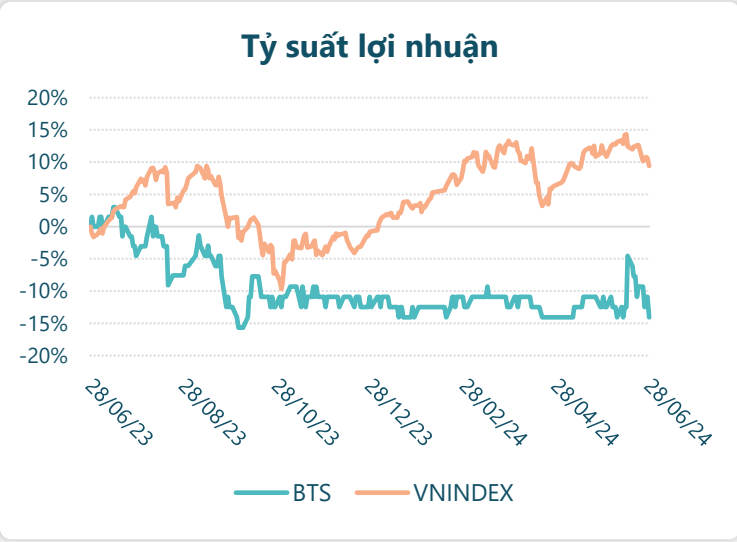


|            |           |         |         |
|------------|-----------|---------|---------|
| Ngày       | 5,400 VNĐ |         |         |
| 28/06/2024 |           |         |         |
| Thay đổi   | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|            | -3.6%     | -1.8%   | -1.8%   |

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | HNX           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 5,300 - 6,476 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 667           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 123,559,858   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 124,610       |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.1%          |
| Beta                  | (0.13)        |
| EPS                   | -1,261        |
| P/E                   | -4.3          |



Doanh thu thuần  
Q2/24

692

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 177 | 34.3%

YoY: ▲ 2.00 | 0.2%

Nợ/VCSH  
Q2/24

190%

YoY: +/- ▼ 1.4%

LN gộp  
Q2/24

8.18

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.99 | 1109%

YoY: ▼31.6 | -79.5%

ROE (TTM)  
Q2/24

-12.2%

YoY: +/- ▼ 1.8%

LN trước thuế  
Q2/24

-36.5

tỷ VNĐ

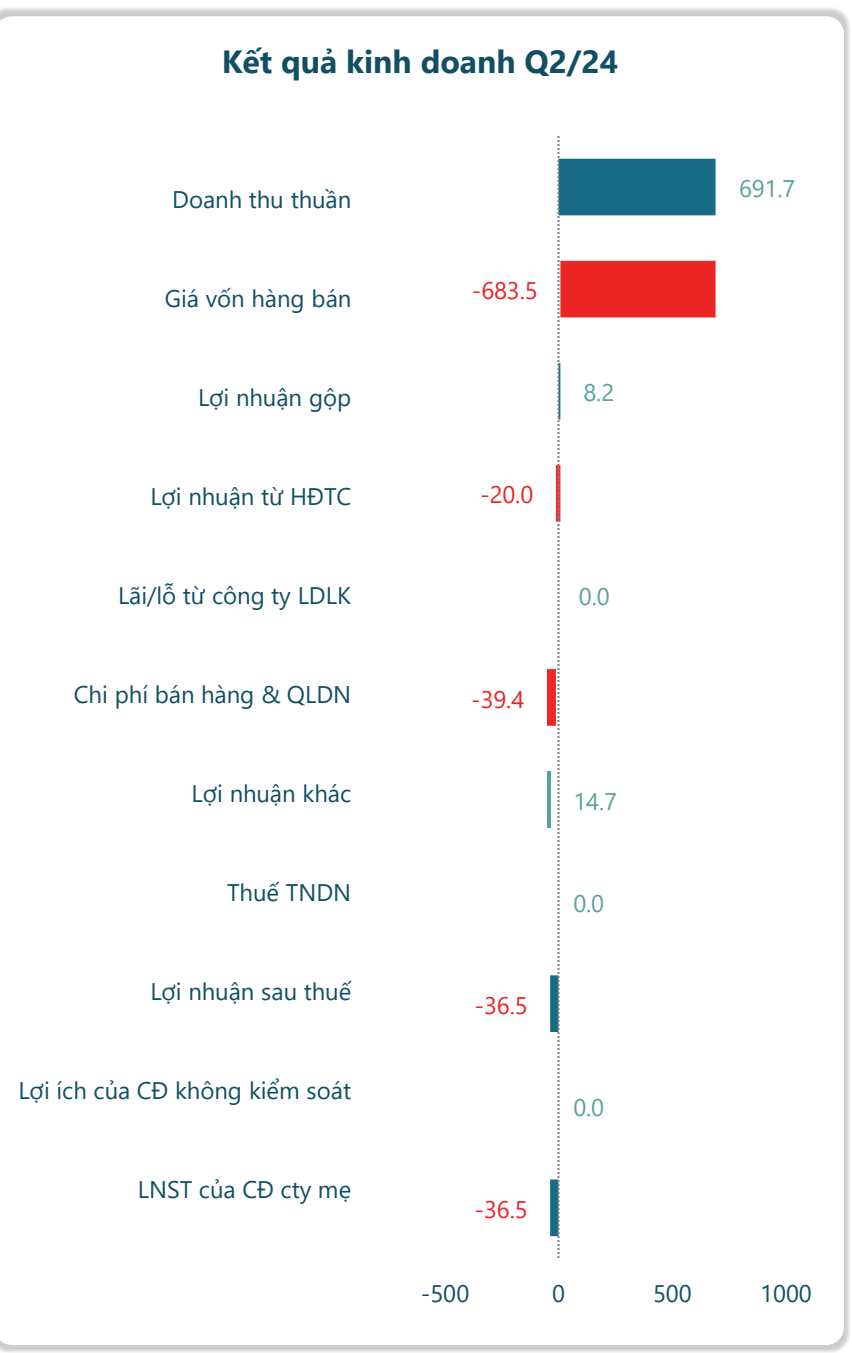
QoQ: ▲ 19.0 | 34.3%

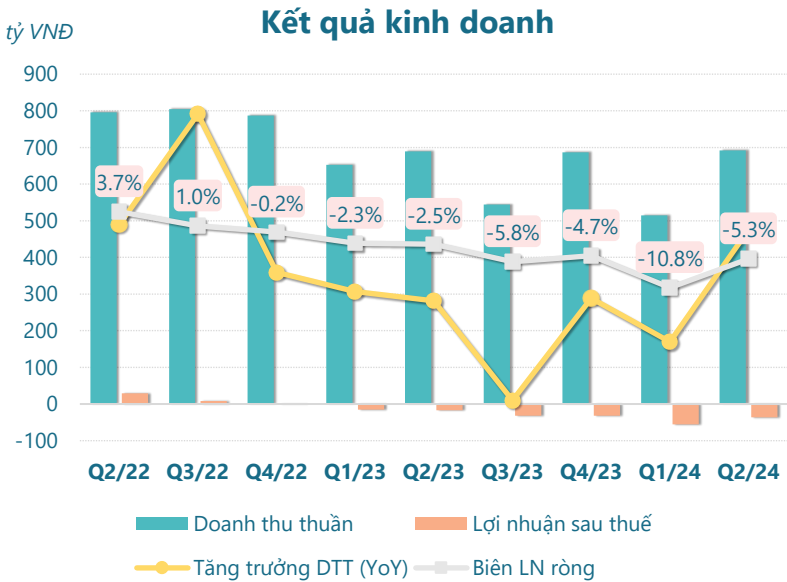
YoY: ▼19.3 | -112%

ROA (TTM)  
Q2/24

-4.4%

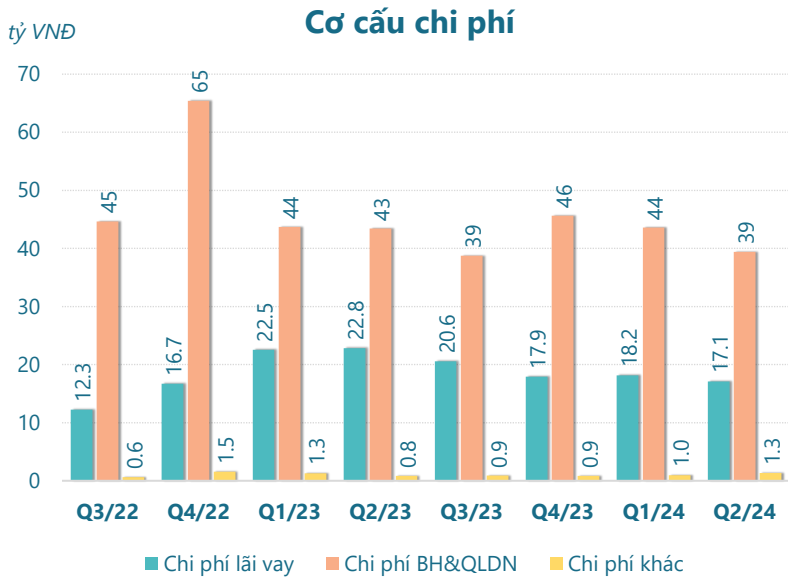
YoY: +/- ▼ 0.5%





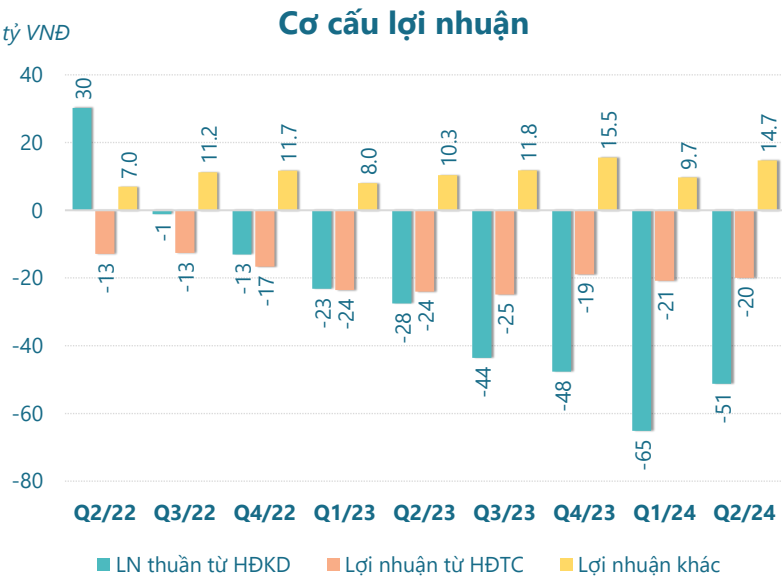
Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **bằng 0** tăng thêm 13.98 tỷ đồng so với kỳ trước và giảm đi 23.65 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lở 20.01 tỷ đồng** tăng thêm 0.77 tỷ đồng so với kỳ trước và tăng thêm 3.98 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lãi 14.73 tỷ đồng**, tăng thêm 51.9% so với kỳ trước và cao hơn 42.6% so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **BTS** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **691.7 tỷ đồng** tăng thêm **0.30%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lở 36.48 tỷ đồng**, giảm đi **19.26 tỷ đồng** so với cùng kỳ năm trước.

**Lũy kế 6 tháng** đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **1,207 tỷ đồng** thấp hơn 10.1% so với cùng kỳ năm trước, **Lũy kế 6 tháng** đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **1,207 tỷ đồng** thấp hơn 10.1% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lở -92.00 tỷ đồng** giảm đi



Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **17.12 tỷ đồng** giảm đi 5.73% so với kỳ trước và thấp hơn 25.1% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **39.38 tỷ đồng** giảm đi 9.68% so với kỳ trước và thấp hơn 9.30% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí khác bằng **1.33 tỷ đồng** tăng thêm 35.7% so với kỳ trước và cao hơn 60.2% so với cùng kỳ năm trước.

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q1/24 | Thay đổi<br>QoQ | Q2/23 | Thay đổi<br>YoY | 6T 2024 | 6T 2023 | Thay đổi<br>YoY |
|--------------------------------|-------|-------|-----------------|-------|-----------------|---------|---------|-----------------|
| Doanh thu thuần                | 692   | 515   | 34.3%           | 690   | 0.2%            | 1,207   | 1,342   | -10.1%          |
| Giá vốn hàng bán               | 684   | 516   | 32.5%           | 650   | 5.2%            | 1,199   | 1,258   | -4.7%           |
| Lợi nhuận gộp                  | 8.18  | -0.81 | 1109%           | 39.8  | -79.5%          | 7.36    | 84.0    | -91.2%          |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.01  | 0.02  | -60.0%          | 0.36  | -97.8%          | 0.02    | 0.54    | -95.5%          |
| Chi phí TC                     | 20.0  | 20.8  | -3.8%           | 24.3  | -17.6%          | 40.8    | 48.1    | -15.2%          |
| Chi phí lãi vay                | 17.1  | 18.2  | -6.0%           | 22.8  | -24.9%          | 35.3    | 45.4    | -22.3%          |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0.00  |                 | 0.00  |                 | 0       | 0       |                 |
| Chi phí bán hàng               | 16.8  | 23.1  | -27.3%          | 16.4  | 2.4%            | 39.8    | 36.4    | 9.3%            |
| Chi phí QLDN                   | 22.6  | 20.5  | 10.2%           | 27.0  | -16.3%          | 43.1    | 50.7    | -14.9%          |
| LN thuần từ HĐKD               | -51.2 | -65.2 | 21.5%           | -27.6 | -85.5%          | -116    | -50.7   | -130%           |
| Lợi nhuận khác                 | 14.7  | 9.70  | 51.9%           | 10.3  | 43.0%           | 24.4    | 18.4    | 33.1%           |
| LN trước thuế                  | -36.5 | -55.5 | 34.3%           | -17.2 | -112%           | -92.0   | -32.4   | -184%           |
| Lợi nhuận sau thuế             | -36.5 | -55.5 | 34.3%           | -17.2 | -112%           | -92.0   | -32.4   | -184%           |
| LNST của CĐ cty mẹ             | -36.5 | -55.5 | 34.3%           | -17.2 | -112%           | -92.0   | -32.4   | -184%           |

